

Công ty Cổ phần VINAVICO và các công ty con

**Báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm tài chính
Từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011**

Công ty Cổ phần Vinavico và các công ty con

Báo cáo Tài chính hợp nhất Q4 từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mục lục

Nội dung	Trang
Bảng Cân đối Kế toán	5
Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo Tài chính	9

Công ty Cổ phần Vinavico và các công ty con

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Q4 từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

1. Thông tin về Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Công ty Cổ phần VINAVICO là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008626 ngày 6 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi nhiều lần.

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 92 tỷ đồng.

1.2. Địa chỉ Công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 28 Lô 1B, Khu đô thị mới Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

1.3. Lĩnh vực và hoạt động kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực:

Xây dựng và kinh doanh nhà máy thủy điện, nhà máy xi măng, văn phòng cho thuê; Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; San lấp mặt bằng, bóc xúc đất đá khai thác mỏ; Xây lắp các công trình điện đến 110 KV;

Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; Buôn bán vật tư máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, giao thông, thủy điện; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá; Khai thác, buôn bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách; Kinh doanh các sản phẩm cơ khí, điện tử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Thiết kế tạo mẫu quảng cáo và dịch vụ quảng cáo thương mại (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Kinh doanh, khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Ủy thác xuất nhập khẩu; Nhận uỷ thác đầu tư (không bao gồm nhận uỷ thác đầu tư chứng khoán); Sản xuất, thiết kế phần mềm; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn đầu tư khai thác mỏ; Cung cấp các dịch vụ phụ trợ cho ngành xây dựng, khai thác mỏ (trừ dịch vụ Nhà nước cấm);

Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa và các công trình; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị liên lạc;

Bán buôn mô tô, xe máy; Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán buôn ô tô con (loại 12 ngồi trở xuống); Bán lẻ ô tô con (loại 12 ngồi trở xuống); Bán buôn máy tính và thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;

Trong năm 2011, hoạt động chủ yếu của Công ty là mua bán phương tiện vận tải, xây dựng công trình giao thông và khai thác đá.

Công ty Cổ phần Vinavico và các công ty con

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Q4 từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

2. Báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 được kèm theo báo cáo này.

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31.12.2011	31.12.2010
A. Tài sản ngắn hạn	100		65.099.635.434	82.938.184.167
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.385.795.947	25.387.434.476
1. Tiền	111	3	1.385.795.947	4.387.434.476
2. Các khoản tương đương tiền	112			21.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.646.830.574	21.158.377.774
1. Đầu tư ngắn hạn	121	4	5.968.419.774	22.460.559.774
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.321.589.200)	(1.302.182.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.545.783.040	23.304.807.764
1. Phải thu khách hàng	131		19.565.505.895	15.721.214.848
2. Trả trước cho người bán	132		7.531.680.090	7.693.301.172
5. Các khoản phải thu khác	135		1.028.126.087	218.320.776
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(579.529.032)	(328.029.032)
IV. Hàng tồn kho	140		12.592.232.622	7.406.308.208
1. Hàng tồn kho	141	5	12.592.232.622	7.406.308.208
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.928.993.251	5.681.255.945
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	273.247.409	129.916.388
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	12	3.295.204.904	1.748.242.979
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	15.360.540.938	3.803.096.578
B. Tài sản dài hạn	200		84.187.451.797	52.798.653.238
II. Tài sản cố định	220		71.799.954.623	40.986.828.685
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	23.428.149.432	13.798.948.970
- Nguyên giá	222		27.772.385.268	15.279.771.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.344.235.836)	(1.480.822.920)
3. Tài sản cố định vô hình	227		41.976.665	
- Nguyên giá	228		51.400.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.423.335)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	48.329.828.526	27.187.879.715
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.847.712.000	11.648.352.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	11.847.712.000	11.648.352.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		539.785.174	163.472.553
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	392.785.174	163.472.553
3. Tài sản dài hạn khác	268		147.000.000	
Tổng cộng tài sản	270		149.287.087.231	135.736.837.405

Công ty Cổ phần VINAVICO và các công ty con

Bảng Cân đối Kế toán hợp nhất Q4 từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31.12.2011	31.12.2010
A. Nợ phải trả	300		43.938.144.261	32.112.226.325
I. Nợ ngắn hạn	310		43.938.144.261	32.112.226.325
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1.414.000.000	-
2. Phải trả người bán	312		35.636.190.569	26.781.586.756
3. Người mua trả tiền trước	313		1.051.771.827	10.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	2.503.696.925	3.665.914.002
5. Phải trả người lao động	315		2.166.409.823	574.514.132
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13	1.133.141.166	1.291.932.937
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		32.933.951	(211.721.502)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400		105.348.942.970	103.624.611.080
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	105.348.942.970	103.624.611.080
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92.000.000.000	92.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.298.680.000	6.298.680.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.686.650.000)	(1.686.650.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		707.257.366	144.059.866
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		599.129.304	148.571.304
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.430.526.300	6.719.949.910
Tổng cộng nguồn vốn	440		149.287.087.231	135.736.837.405

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUYỄN THỊ HOA HUẾ
Người lập

NGUYỄN TIẾN HÙNG
Kế toán trưởng

MAI HỒNG BÀNG
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần VINAVICO và các công ty con

Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh Q4 hợp nhất
 Từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Doanh thu	01	15	20.149.207.419	29.811.598.665	46.030.068.521	61.766.370.695
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	10		20.149.207.419	29.811.598.665	46.030.068.521	61.766.370.695
4. Giá vốn hàng bán	11	16	11.276.090.359	22.914.861.804	30.517.065.258	51.315.282.717
5. Lợi nhuận gộp	20		8.873.117.060	6.896.736.861	15.513.003.263	10.451.087.978
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	1.307.659.306	1.953.569.872	4.340.487.964	13.361.691.927
7. Chi phí tài chính	22	18	2.059.983.762	1.786.001.514	6.335.618.261	4.266.831.414
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23					
8. Chi phí bán hàng	24		1.016.196.534	406.791.013	3.278.051.113	887.113.864
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	2.593.004.984	2.758.526.505	7.270.109.714	7.207.042.093
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		4.511.591.086	3.898.987.701	2.969.712.139	11.451.792.534
11. Thu nhập khác	31	20	(312.336.764)	2.624.740.764	(218.376.764)	2.642.624.351
12. Chi phí khác	32	21	1.311.320.000	5.000	1.434.360.908	31.440.564
13. Lợi nhuận khác	40		(1.623.656.764)	2.624.735.764	(1.652.737.672)	2.611.183.787
14. Lợi nhuận trước thuế	50		2.887.934.322	6.523.723.465	1.316.974.467	14.062.976.321
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	12	176.506.931	1.662.517.395	176.506.931	3.489.385.609
17. Lợi nhuận sau thuế	60		2.711.427.391	4.861.206.070	1.140.467.536	10.573.590.712
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	339	608	1 3	1.187

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUYỄN THỊ HOA HUẾ
 Người lập

NGUYỄN TIẾN HÙNG
 Kế toán trưởng

MAI HỒNG BÀNG
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần VINA VICO và các công ty con

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Q4 (phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	21.278.956.857	7.318.690.925
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(13.249.677.154)	(9.273.390.813)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.083.432.025)	(992.062.281)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(9.544.640)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(190.053.600)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.007.741.671	1.692.626.099
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.437.323.402)	(5.667.221.716)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	316.667.707	(6.921.357.786)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.210.500)
2. Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(199.360.000)	
6. Thu hồi vốn góp vào các đơn vị khác	26		
7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(199.360.000)	(1.210.500)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.514.600.000	942.844.686
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.300.600.000)	(742.844.686)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.214.000.000	200.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.331.307.707	(6.722.568.286)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	53.770.221	6.776.338.507
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	718.019	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.385.795.947	53.770.221

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUYỄN THỊ HOA HUẾ
Người lập

NGUYỄN TIẾN HÙNG
Kế toán trưởng

MAI HỒNG BÀNG
Tổng Giám đốc

1. Tổ chức và hoạt động chính

Công ty Công ty Cổ phần VINA VICO là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008626 ngày 6 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội

Công ty Cổ phần VINA VICO và các công ty con

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Q4 hợp nhất

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

cấp. Trong quá trình hoạt động. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi nhiều lần để tăng vốn điều lệ và mở rộng ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 92 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 28 Lô 1B, Khu đô thị mới Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực:

Xây dựng và kinh doanh nhà máy thủy điện, nhà máy xi măng, văn phòng cho thuê; Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; San lấp mặt bằng, bóc xúc đất đá khai thác mỏ; Xây lắp các công trình điện đến 110 KV;

Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; Buôn bán vật tư máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, giao thông, thủy điện; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá; Khai thác, buôn bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách; Kinh doanh các sản phẩm cơ khí, điện tử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Thiết kế tạo mẫu quảng cáo và dịch vụ quảng cáo thương mại (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Kinh doanh, khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Ủy thác xuất nhập khẩu; Nhận ủy thác đầu tư (không bao gồm nhận ủy thác đầu tư chứng khoán); Sản xuất, thiết kế phần mềm; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn đầu tư khai thác mỏ; Cung cấp các dịch vụ phụ trợ cho ngành xây dựng, khai thác mỏ (trừ dịch vụ Nhà nước cấm);

Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa và các công trình; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị liên lạc;

Bán buôn mô tô, xe máy; Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán buôn ô tô con (loại 12 ngồi trở xuống); Bán lẻ ô tô con (loại 12 ngồi trở xuống); Bán buôn máy tính và thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;

Trong năm 2011, hoạt động chủ yếu của Công ty là mua bán phương tiện vận tải, xây dựng công trình giao thông và khai thác đá.

2. Danh sách các công ty con được hợp nhất

- Công ty cổ phần đá tự nhiên Vnstone

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất và kỳ kế toán

3.1 Kỳ kế toán

Năm tài chính của tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

3.2 Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Áp dụng Luật Kế toán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

a) Luật Kế toán

Trong năm, Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2003 và Nghị định kèm theo số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần VINAVICO và các công ty con

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Q4 hợp nhất

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

b) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Trong năm, Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, và trong phạm vi liên quan, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

2.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

a) Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt là khoản tồn quỹ tại Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính và có sự kiểm kê đối chiếu số tiền này với sổ quỹ tiền mặt.

Tiền gửi ngân hàng là các khoản gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được đối chiếu số dư với các ngân hàng này tại ngày kết thúc năm tài chính.

b) Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc năm tài chính.

c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tương ứng tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện và đã thực hiện đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá của Ban Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo:

- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, sau khi lập dự phòng cho các loại hàng hư hỏng, lỗi thời. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm.

2.3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không được sử dụng nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần VINA VICO và các công ty con

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Q4 hợp nhất

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế trực thu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng, như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, thường được hạch toán vào hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt quá tiêu chuẩn hoạt động đánh giá ban đầu của tài sản, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Máy móc thiết bị	6 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6

2.4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị nhà xưởng và máy móc thiết bị chưa được hoàn thành việc xây dựng và lắp đặt và được thể hiện theo nguyên giá. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được trích khấu hao cho tới khi các tài sản đó hoàn thành và được đưa vào sử dụng.

2.5. Các khoản đầu tư

a) Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu, công trái, chứng khoán niêm yết có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm. Giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn này được xác định theo giá mua thực tế.

b) Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận được phân phối từ lợi nhuận lũy kế của các công ty con và công ty liên kết sau ngày thực hiện các khoản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

c) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được trích lập nhằm phản ánh chênh lệch giảm giữa giá trị đầu tư theo sổ sách với giá trị thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng được thực hiện cho từng khoản đầu tư và từng loại chứng khoán thuộc sở hữu của Công ty.

2.6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm:

- (a) Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi;
- (b) Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu;
- (c) Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- (d) Chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó). Chi phí đi vay được vốn hóa khi

Công ty Cổ phần VINA VICO và các công ty con

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Q4 hợp nhất

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tài sản dở dang là tài sản đang trong quá trình đầu tư xây dựng và tài sản đang trong quá trình sản xuất cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán.

2.7. Chi phí chờ phân bổ và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí chờ phân bổ được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản mục này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến được tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 2 đến 4 năm:

- Chi phí thuê không gian website;
- Chi phí bảo hiểm;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn.

2.8. Các khoản phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả cho nhà cung cấp tài sản, vật tư, hàng hóa, dịch vụ... được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong trường hợp vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa có hóa đơn thì kế toán sử dụng giá tạm tính để ghi sổ trị giá các khoản phải trả và hàng nhập chưa có hóa đơn này. Sau đó kế toán thực hiện điều chỉnh theo giá thực tế khi đã có hóa đơn.

Các khoản chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán của người bán được hạch toán tương ứng với khoản phải trả có liên quan để ghi giảm số nợ phải trả phát sinh ban đầu.

2.9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

2.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên cơ sở thực tế vốn góp.

a) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần VINAVICO và các công ty con

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Q4 hợp nhất

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

b) Ghi nhận cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn hợp pháp của từng cổ đông.

2.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được các chi phí đã được ghi nhận.

c) Tiền lãi, bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch tương ứng và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.12. Hợp đồng xây dựng

a) Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:

- (i) Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng; và
- (ii) Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Căn cứ để xác định doanh thu từ hợp đồng xây dựng là khối lượng công việc hoàn thành theo công trình hoặc hạng mục công trình và đơn giá hợp đồng mới nhất được duyệt. Khối lượng công việc hoàn thành là khối lượng đã được chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư xác nhận thông qua Biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành, hoặc Bảng tổng hợp giá trị thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành, hoặc Bảng tổng hợp khối lượng xây lắp hoàn thành v.v...

b) Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm:

- (i) Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng;
- (ii) Chi phí chung liên quan đến hoạt động của các hợp đồng và có thể phân bổ cho từng hợp đồng cụ thể (bao gồm cả chi phí đi vay nếu thỏa mãn các điều kiện chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định);
- (iii) Các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng.

c) Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng:

Công ty Cổ phần VINA VICO và các công ty con

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Q4 hợp nhất

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính.
- (ii) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.
- (iii) Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Công ty Cổ phần VINA VICO và các công ty con

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Q4 hợp nhất

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

d) Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Các khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hóa đơn, tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký trong đó quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

Các khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hóa đơn, tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận là khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bản cân đối kế toán.

2.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

2.14. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán (“các sự kiện điều chỉnh”) được phản ánh trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính nếu trọng yếu.

2.15. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong các mẫu báo cáo của Hệ thống Kế toán Việt Nam không thể hiện trên các báo cáo tài chính thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty Cổ phần VINAVICO và các công ty con

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Q4 hợp nhất

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

3. Tiền

Nội dung	31.12.2011	31.12.2010
Tiền mặt	95.742.246	17.451.092
Tiền gửi ngân hàng	1.290.053.701	4.369.983.384
Các khoản tương đương tiền		21.000.000.000
	1.385.795.947	25.387.434.476

4. Đầu tư ngắn hạn

Nội dung	Ghi chú	31.12.2011		31.12.2010	
		Số lượng	Giá trị đầu tư	Số lượng	Giá trị đầu tư
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>		142.624	2.679.242.000	199.718	7.931.382.000
Cổ phiếu của Công ty Cổ Phần Licogi 16	HOSE	115.300	1.922.802.000	96.200	4.252.302.000
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phân phối Khí Thấp Áp Dầu Khí Việt Nam	HOSE			64.100	2.457.300.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	HNX	27.324	756.440.000	25.300	756.440.000
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long	HNX			29.100	465.260.000
Cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Sài Gòn Thương tín	HOSE			20	80.000
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm	HNX	-			
<i>Cho vay</i>			<i>3.289.177.774</i>		<i>13.729.177.744</i>
Cty CP Đầu tư và Thương mại Tân Phong	-	-	810.000.000	-	11.100.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Thi công Cơ giới Thái Bình	-	-	503.000.000	-	503.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác Mỏ Vinavico	-	-	200.000.000	-	200.000.000
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ CNC Việt Nam	-	-	-	-	-
Ông Nguyễn Văn Đông	-	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000
Ông Nguyễn Phú Tuấn	-	-		-	400.000.000
Ông Dương Văn Huệ	-	-	276.177.774	-	276.177.774
Ông Nguyễn Hoàng Dương	-	-			50.000.000

5. Hàng tồn kho

Nội dung	31.12.2011	31.12.2010
Nguyên liệu, vật liệu	802.333.063	802.333.063
Công cụ, dụng cụ	2.610.000	2.610.000
Thành phẩm	301.689.893	301.689.893
Hàng gửi bán	6.299.675.252	6.299.675.252
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
	7.406.308.208	7.406.308.208

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

Công ty Cổ phần VINAVICO và các công ty con

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Q4 hợp nhất

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nội dung	31.12.2011	31.12.2010
Chi phí thuê văn phòng	44.787.183	29.814.733
Chi phí trả trước tiền bảo hiểm xe ô tô	25.001.433	30.727.150
Công cụ dụng cụ, máy móc	198.958.793	46.874.505
Chi phí thuê thiết kế website	4.500.000	22.500.000
	273.247.409	129.916.388

7. Tài sản ngắn hạn khác

Nội dung	31.12.2011	31.12.2010
Tạm ứng	15.339.940.938	3.782.496.578
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	20.600.000	20.600.000
	15.360.540.938	3.803.096.578

8. Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Máy móc. thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị. dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11.446.940.098	3.467.859.735	364.972.057	15.279.771.890
Tăng trong năm	10.932.425.468	2.149.992.546	39.514.545	13.121.932.559
<u>Trong đó:</u>				
Mua mới	10.920.334.559	1.608.591.546	39.514.545	12.568.440.650
Giảm trong năm	87.918.181	541.401.000		629.319.181
<u>Trong đó:</u>				
Thanh lý, nhượng bán	75.827.272	-		75.827.272
Số dư cuối năm	22.291.447.385	5.076.451.281	404.486.602	27.772.385.268
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	927.253.663	418.489.296	135.079.961	1.480.822.920
Tăng trong năm	2.189.315.754	611.787.865	70.165.662	2.871.269.281
Giảm trong năm	5.286.364	-	2.570.001	7.856.365
<u>Trong đó:</u>				
Thanh lý, nhượng bán	5.286.364	-	2.570.001	7.856.365
Số dư cuối năm	3.111.283.053	1.030.277.161	202.675.622	4.344.235.836
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	10.519.686.435	3.049.370.439	229.892.096	13.798.948.970
Số dư cuối năm	19.180.164.332	4.046.174.120	201.810.980	23.428.149.432

9. Chi phí xây dựng cơ bản

Nội dung	31.12.2011	31.12.2010
Dự án mỏ đá trắng Thâm Thên Yên Bái	22.465.598.261	14.403.480.000
Dự án mỏ đá trắng Khau tu ca	18.404.377.007	12.765.447.897
Dự án mỏ đá Như Xuân – Thanh Hóa	1.371.865.230	18.951.818
Tổng cộng	42.241.840.498	27.187.879.715

10. Đầu tư dài hạn khác

Công ty Cổ phần VINAVIDEO và các công ty con

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Q4 hợp nhất

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nội dung	Ghi chú	31.12.2011		31.12.2010	
		Số lượng	Giá trị đầu tư	Số lượng	Giá trị đầu tư
Cổ phiếu Công ty Cấp thoát nước Quảng Nam	OTC	400.000	5.000.000.000	400.000	5.000.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cơ điện Nông nghiệp và Thủy Lợi II	OTC	12.052	2.096.000.000	12.052	2.096.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần VRG Bảo Lộc	OTC	50.000	1.000.000.000	50.000	1.000.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội	HNX	34.285	849.990.000	34.285	849.990.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng Lượng	OTC	52.883	770.362.000	52.883	770.362.000
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	OTC	18.343	732.000.000	14.520	732.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư - Sản xuất và Thương mại Việt Nam	OTC	30.000	525.000.000	30.000	525.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ CNC Việt Nam	OTC	34.500	345.000.000	34.500	345.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin và Truyền thông Nam Việt	OTC	25.000	250.000.000	25.000	250.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Truyền thông Vinavico	OTC	8.000	80.000.000	8.000	80.000.000
Công ty cổ phần đá tự nhiên Vnstone		-	2.488.491.909	-	-
		653.183	14.136.843.909	649.360	11.648.352.000

11. Chi phí trả trước dài hạn

Nội dung	31.12.2011	31.12.2010
Chi phí thuê không gian lưu trữ	61.948.604	7.819.167
Chi phí máy móc thiết bị	330.836.570	151.068.826
Chi phí bảo hiểm xe ô tô		4.584.560
Tổng cộng	392.785.174	163.472.553

Công ty Cổ phần VINA VICO và các công ty con

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Q4 hợp nhất

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước

Nội dung	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
<i>Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</i>				
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	1.748.242.979	6.582.105.569	5.035.143.644	3.295.204.904
	1.748.242.979	6.582.105.569	5.035.143.644	3.295.204.904
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	5.035.143.644	5.035.143.644	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.380.074.344	176.506.931	1.449.754.954	2.106.826.321
Thuế thu nhập cá nhân	285.839.658	111.030.946		396.870.604
Thuế TNMT	-	8.720.000	8.720.000	
	3.665.914.002			

12.1. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng dịch vụ như sau:

Dịch vụ	Thuế suất
Doanh thu xây lắp	10%
Doanh thu bán hàng hoá	10%
Dịch vụ vận chuyển	10%

12.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần VINA VICO và các công ty con

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Q4 hợp nhất

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nội dung	2011	2010
Lợi nhuận thuần trước thuế	2.887.934.322	14.062.976.321
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính	176.506.931	3.489.385.609
Lợi nhuận sau thuế	2.711.427.391	10.573.590.712

12.3. Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định của pháp luật hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần VINAVICO và các công ty con

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Q4 hợp nhất

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu

14.1. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

Nội dung	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lãi lũy kế	Tổng cộng
Số dư 1.12.2009	21.244.020.000	286.680.000	(746.200.000)	-	4.511.438	471.837.258	21.260.848.696
Tăng vốn trong năm	27.124.160.000	1.970.000.000	-	-	-	-	29.094.160.000
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	746.200.000	-	-	-	746.200.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	968.761.406	968.761.406
Số dư 31.12.2009	48.368.180.000	2.256.680.000	-	-	4.511.438	1.440.598.664	52.069.970.102
Tăng vốn trong năm	43.631.820.000	4.042.000.000	-	-	-	-	47.673.820.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	1.686.650.000	-	-	-	(1.686.650.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	10.573.590.712	10.573.590.712
Tạm chia cổ tức	-	-	-	-	-	4.544.000.000	(4.544.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	144.059.866	144.059.866	750.239.466	(462.119.734)
Số dư 31.12.2010	92.000.000.000	6.298.680.000	1.686.650.000	144.059.866	148.571.304	6.719.949.910	103.624.611.080
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	2.400.168.890	2.400.168.890
Tạm chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	563.197.500	450.558.000	1.689.592.500	1.689.592.500
Số dư 31.12.2011	92.000.000.000	6.298.680.000	1.686.650.000	707.257.366	599.129.304	7.430.526.300	104.335.187.470

Công ty Cổ phần VINAVICO và các công ty con

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Q4 hợp nhất

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

14.2. Tình hình biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

Nội dung	2011	2010
Vốn cổ phần đầu năm	92.000.000.000	48.368.180.000
Vốn cổ phần tăng trong năm		43.631.820.000
Vốn cổ phần giảm trong năm		
Vốn cổ phần cuối năm	92.000.000.000	92.000.000.000

Cổ phiếu

Nội dung	31.12.2011	31.12.2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.200.000	9.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.200.000	9.200.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>9.200.000</i>	<i>9.200.000</i>
Số lượng cổ phiếu mua lại	(112.000)	(112.000)
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>(112.000)</i>	<i>(112.000)</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.088.000	9.088.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>9.088.000</i>	<i>9.088.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.		9.200.000

14. Doanh thu

Nội dung	2011	2010
Doanh thu bán hàng hóa	15.668.252.136	23.592.112.665
Doanh thu bán đá	1.478.177.993	6.162.000.000
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	2.960.867.290	
Doanh thu hoạt động khác	41.910.000	57.486.000
	20.149.207.419	29.811.598.665

15. Giá vốn hàng bán

Nội dung	2011	2010
Giá vốn bán hàng hóa	9.023.260.228	20.110.920.454
Giá vốn bán đá	36.144.678	2.803.941.350
Giá vốn từ hợp đồng xây dựng	2.216.685.453	
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác		
	11.276.090.359	22.914.861.804

Công ty Cổ phần VINA VICO và các công ty con

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Q4 hợp nhất

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

16. Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	2011	2010
Lãi tiền gửi ngân hàng	(92.814.713)	78.871.789
Lãi tiền cho vay ngắn hạn	190.007.222	1.636.433.897
Lãi đầu tư cổ phiếu	1.243.522.800	81.720.000
Cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư	65.323.023	149.736.400
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(98.379.026)	6.807.804
	1.307.659.306	1.953.569.872

17. Chi phí tài chính

Nội dung	2011	2010
Chi phí lãi vay	6.666.667	
Chi phí đầu tư ngắn hạn	2.045.021.640	486.470.870
Chi phí do đánh giá lại tỷ giá	8.295.455	1.299.530.644
	2.059.983.762	1.786.001.514

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	2011	2010
Chi phí nhân viên quản lý	1.334.721.553	839.619.191
Chi phí đồ dùng văn phòng	56.542.288	29.703.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	113.440.343	95.700.449
Chi phí dự phòng	251.500.000	328.029.032
Thuế, phí và lệ phí	4.116.300	17.975.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	674.090.635	1.294.461.018
Chi phí khác	158.593.865	153.038.175
	2.593.004.984	2.758.526.505

19. Phê chuẩn báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính này được phê chuẩn để phát hành ngày 31 tháng 12 năm 2011.

NGUYỄN THỊ HOA HUẾ
Người lập

NGUYỄN TIẾN HÙNG
Kế toán trưởng

MAI HỒNG BÀNG
Tổng Giám đốc